

QUYẾT ĐỊNH

**Điều chỉnh nội dung trong Giấy phép hoạt động đối với trường hợp
bổ sung danh mục kỹ thuật tại Trung tâm Y tế khu vực Đức Linh**

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ LÂM ĐỒNG

Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Y tế tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Luật khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế về việc ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 25/2026/TT-BYT ngày 30/6/2026 của Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2013/TT-BYT hướng dẫn thực hiện quản lý chất lượng xét nghiệm tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của luật khám bệnh, chữa bệnh, Thông tư số 23/2024/TT-BYT ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh và Thông tư số 42/2025/TT-BYT quy định về tiêu chuẩn sức khỏe của người điều khiển phương tiện giao thông đường sắt;

Xét Báo cáo kết quả thẩm định danh mục kỹ thuật bổ sung cho Trung tâm Y tế khu vực Đức Linh của Bệnh viện Đa khoa khu vực Phía Nam tại Công văn số 1691/BVPN-KHTH ngày 22/9/2026 và kết quả họp Hội đồng tư vấn đề cấp, điều chỉnh Giấy phép hoạt động của Sở Y tế đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh ngày 07/10/2026;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh nội dung trong Giấy phép hoạt động do bổ sung 168 kỹ thuật trong khám bệnh thực hiện tại Trung tâm Y tế khu vực Đức Linh (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Trung tâm Y tế khu vực Đức Linh có trách nhiệm bảo đảm về cơ sở vật chất, trang thiết bị và nhân lực có trình độ chuyên môn để thực hiện Danh mục kỹ thuật được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt và đảm bảo quy trình kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký; Phòng Nghiệp vụ Y, Sở Y tế, Phòng Kiểm tra – Pháp chế, Sở Y tế, Trung tâm Y tế khu vực Đức Linh căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- BGĐ SYT;
- Bộ phận TN và trả KQ SYT;
- BXXH Cơ sở Đức Linh;
- Website Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVY, PVK.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Đặng Thức Anh Vũ

DANH MỤC KỸ THUẬT
Bổ sung thực hiện tại Trung tâm Y tế khu vực Đức Linh

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày tháng 10 năm 2026)

STT	STT theo TT23	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	15	1.15	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
2	44	1.44	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu
3	92	1.92	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Siêu âm màng phổi cấp cứu
4	320	1.320	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm
5	323	1.323	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm
6	418	2.16	02. NỘI KHOA	Đặt ống dẫn lưu khoang màng phổi
7	752	2.350	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm
8	753	2.351	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng
9	754	2.352	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm
10	755	2.353	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp khuỷu
11	757	2.355	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân
12	758	2.356	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm
13	759	2.357	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay
14	760	2.358	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm
15	761	2.359	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai
16	762	2.360	02. NỘI KHOA	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm
17	764	2.362	02. NỘI KHOA	Hút nang bao hoạt dịch dưới hướng dẫn của siêu âm
18	766	2.364	02. NỘI KHOA	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm
19	775	2.373	02. NỘI KHOA	Siêu âm khớp (một vị trí)
20	776	2.374	02. NỘI KHOA	Siêu âm phần mềm (một vị trí)

21	999	2.600	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm nhanh với thuốc
22	1000	2.601	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường tĩnh mạch
23	1001	2.602	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thuốc đường uống
24	1002	2.603	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với sữa
25	1003	2.604	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
26	1027	2.628	02. NỘI KHOA	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sốc phản vệ 72h đầu
27	1045	2.646	02. NỘI KHOA	Vỗ rung cho người bệnh hen phế quản
28	1054	2.655	02. NỘI KHOA	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi
29	1152	3.31	03. NHI KHOA	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm
30	1207	3.86	03. NHI KHOA	Dẫn lưu màng phổi liên tục
31	1259	3.138	03. NHI KHOA	Điện não đồ thường quy
32	2047	3.926	03. NHI KHOA	Nắn bó bột căng bàn chân (làm nẹp dưới gối)
33	2050	3.929	03. NHI KHOA	Nẹp bột căng bàn chân
34	2051	3.930	03. NHI KHOA	Nẹp bột đùi căng bàn chân
35	2052	3.931	03. NHI KHOA	Nẹp bột căng bàn tay
36	2053	3.932	03. NHI KHOA	Nẹp bột cánh căng bàn tay
37	2071	3.950	03. NHI KHOA	Đai cổ cứng
38	2072	3.951	03. NHI KHOA	Nẹp cột sống (áo chỉnh hình cột sống thắt lưng)
39	2177	3.1056	03. NHI KHOA	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị
40	2401	3.1280	03. NHI KHOA	Kỹ thuật đo và theo dõi SpO ₂
41	2712	3.1591	03. NHI KHOA	Trích mủ mắt
42	2955	3.1834	03. NHI KHOA	Điều trị áp xe quanh răng
43	2971	3.1851	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA
44	2972	3.1852	03. NHI KHOA	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)
45	2973	3.1853	03. NHI KHOA	Điều trị tủy lại
46	3013	3.1893	03. NHI KHOA	Tháo chốt răng giả
47	3014	3.1894	03. NHI KHOA	Tháo cầu răng giả

48	3015	3.1895	03. NHI KHOA	Tháo chụp răng giả
49	3092	3.1974	03. NHI KHOA	Lấy cao răng 2 hàm (Các kỹ thuật)
50	3485	3.2367	03. NHI KHOA	Chọc dịch khớp
51	3490	3.2372	03. NHI KHOA	Tiêm corticoide vào khớp
52	3562	3.2444	03. NHI KHOA	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm
53	3569	3.2451	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm vùng cổ
54	3570	3.2452	03. NHI KHOA	Cắt u nang bạch huyết vùng cổ
55	3576	3.2458	03. NHI KHOA	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm
56	3650	3.2532	03. NHI KHOA	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
57	3829	3.2711	03. NHI KHOA	Cắt u phần mềm bìu
58	4379	3.3261	03. NHI KHOA	Khâu kín vết thương thủng ngực
59	4522	3.3404	03. NHI KHOA	Khâu lại da thì 2, sau nhiễm khuẩn
60	5445	BS_4.59	04. LAO (NGOẠI LAO)	Thay băng hạch lao dò
61	5879	7.226	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường
62	5883	7.230	07. NỘI TIẾT	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường
63	5885	7.232	07. NỘI TIẾT	Tháo móng quắp trên người bệnh đái tháo đường
64	5931	BS_7.278	07. NỘI TIẾT	Khám bàn chân trên người bệnh đái tháo đường
65	11684	10.483	10. NGOẠI KHOA	Tháo lồng ruột non
66	12010	10.809	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vết thương bàn tay
67	12041	10.840	10. NGOẠI KHOA	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II
68	12043	10.842	10. NGOẠI KHOA	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi
69	12171	10.970	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ u phần mềm
70	12178	10.977	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật vá da dày > 1 cm ²
71	12197	10.996	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương đòn
72	12216	10.1015	10. NGOẠI KHOA	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật

73	12231	10.1030	10. NGOẠI KHOA	Nắm, cố định trật khớp hàm
74	12233	10.1032	10. NGOẠI KHOA	Nẹp bột các loại, không nắn
75	12349	BS_10.1148	10. NGOẠI KHOA	Bơm rửa bàng quang lấy máu cục, dị vật
76	12474	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
77	12475	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
78	12476	BS_10.1275	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ
79	12477	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
80	12495	BS_10.1294	10. NGOẠI KHOA	Chăm sóc hậu môn nhân tạo
81	12522	BS_10.1321	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật áp xe thành ngực
82	12556	BS_10.1355	10. NGOẠI KHOA	Dẫn áp xe quanh hậu môn - bìu (trong hoại tử Fournier)
83	12644	BS_10.1443	10. NGOẠI KHOA	Cắt chỉ thép
84	12646	BS_10.1445	10. NGOẠI KHOA	Cắt lọc tại giường
85	12683	BS_10.1482	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt sẹo xấu đường kính 1-5 cm
86	12696	11.9	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em
87	12698	11.11	11. BỎNG	Thay băng sau phẫu thuật ghép da điều trị bỏng sâu
88	12703	11.16	11. BỎNG	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu
89	12789	11.102	11. BỎNG	Khám di chứng bỏng
90	12790	11.103	11. BỎNG	Cắt sẹo khâu kín
91	12914	12.46	12. UNG BƯỚU	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản
92	12930	12.62	12. UNG BƯỚU	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt
93	12936	12.68	12. UNG BƯỚU	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm
94	12939	12.71	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm
95	12940	12.72	12. UNG BƯỚU	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm
96	12959	12.91	12. UNG BƯỚU	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm
97	13134	12.267	12. UNG BƯỚU	Cắt u vú lành tính
98	13187	12.320	12. UNG BƯỚU	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm
99	13350	13.25	13. PHỤ SẢN	Nội xoay thai

100	13351	13.26	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên
101	13352	13.27	13. PHỤ SẢN	Forceps
102	13353	13.28	13. PHỤ SẢN	Giác hút
103	13354	13.29	13. PHỤ SẢN	Soi ối
104	13355	13.30	13. PHỤ SẢN	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo
105	13356	13.31	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)
106	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
107	13472	13.147	13. PHỤ SẢN	Cắt u thành âm đạo
108	13476	13.151	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe tuyến Bartholin
109	13477	13.152	13. PHỤ SẢN	Bóc nang tuyến Bartholin
110	13478	13.153	13. PHỤ SẢN	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh
111	13484	13.159	13. PHỤ SẢN	Dẫn lưu cùng đồ Douglas
112	13485	13.160	13. PHỤ SẢN	Chọc dò túi cùng Douglas
113	13486	13.161	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch do máu tụ sau mổ
114	13488	13.163	13. PHỤ SẢN	Trích áp xe vú
115	13500	13.175	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân xơ vú
116	13550	13.225	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại nhiều nang)
117	13551	13.226	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai (loại một nang)
118	13554	13.229	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần
119	13555	13.230	13. PHỤ SẢN	Phá thai to từ 13 tuần đến 22 tuần bằng phương pháp đặt túi nước
120	13556	13.231	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần
121	13557	13.232	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22
122	13558	13.233	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18
123	13559	13.234	13. PHỤ SẢN	Phá thai bệnh lý (bệnh lý mẹ, bệnh lý thai)
124	13560	13.235	13. PHỤ SẢN	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ

125	13563	13.238	13. PHỤ SẢN	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không
126	13564	13.239	13. PHỤ SẢN	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần
127	13566	13.241	13. PHỤ SẢN	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không
128	13567	BS_13.242	13. PHỤ SẢN	Theo dõi tim thai
129	13590	BS_13.265	13. PHỤ SẢN	Chọc hút dịch nang tồn dư
130	13701	14.98	14. MẮT	Trích mủ mắt
131	14354	16.39	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng cấp
132	14355	16.40	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị áp xe quanh răng mạn
133	14987	18.3	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt
134	14988	18.4	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hạch vùng cổ
135	14989	18.5	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp
136	14995	18.11	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm màng phổi
137	14996	18.12	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)
138	14997	18.13	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi
139	15006	18.22	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler gan lách
140	15008	18.24	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch thận
141	15009	18.25	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung phần phụ
142	15010	18.26	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)
143	15012	18.28	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
144	15015	18.31	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo
145	15016	18.32	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng
146	15017	18.33	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo
147	15021	18.37	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler động mạch tử cung
148	15022	18.38	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng đầu
149	15023	18.39	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng giữa

150	15024	18.40	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler thai nhi 3 tháng cuối
151	15025	18.41	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D thai nhi
152	15026	18.42	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tầm soát dị tật thai nhi
153	15027	18.43	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)
154	15028	18.44	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)
155	15030	18.46	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch
156	15038	18.54	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tuyến vú hai bên
157	15039	18.55	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tuyến vú
158	15040	18.56	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô vú
159	15041	18.57	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm tinh hoàn hai bên
160	15042	18.58	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên
161	15043	18.59	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm dương vật
162	15044	18.60	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler dương vật
163	15049	18.65	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)
164	15606	18.622	18. ĐIỆN QUANG	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm
165	15607	18.623	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm
166	15608	18.624	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút nang, tiêm xơ dưới hướng dẫn siêu âm
167	15609	18.625	18. ĐIỆN QUANG	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm
168	16236	20.79	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết